ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1102/QĐ-UBND	*Đông Tiền Hải, ngày 03 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2025 xã Đông Tiền Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã Đông Tiền Hải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã khóa I, kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất phê duyệt điều chỉnh bổ sung dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2025 xã Đông Tiền Hải.

(Có thuyết minh và phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2: Giao phòng Kinh tế xã phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND xã thực hiện đăng tải công khai trên hệ thống Cổng thông tin điện tử xã theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Văn phòng: Đảng ủy, HĐND-UBND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Linh

UBND XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

THUYẾT MINH
Quyết toán thu, chi ngân sách xã Đông Tiền Hải năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

Thực hiện Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025. Năm 2025, với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các đơn vị, công tác Tài chính - ngân sách đạt được kết quả như sau:

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025

1. Về thu ngân sách

Tổng thu NSNN năm 2025 trên địa bàn xã thực hiện: 507.552.434.200 đồng. Trong đó: Thu ngân sách cấp xã năm 2025 thực hiện: 457.948.307.237 đồng, nếu loại trừ thu chuyển nguồn và kết dư ngân sách xã năm trước chuyển sang thì thu ngân sách xã tăng 214,6% so dự toán tỉnh giao chi tiết gồm các khoản thu sau:

1.1. Thu cân đối ngân sách xã:

Tổng thu cân đối ngân sách xã (*trừ thu tiền sử dụng đất và thu đền bù GPMB*) thực hiện: 8.016.148.326 đồng gồm:

- Thu thuế ngoài quốc doanh: 3.134.114.492 đồng, tăng 484,4% so dự toán tỉnh giao;
- Thuế thu nhập cá nhân: 2.868.724.007 đồng, tăng 487,9% so dự toán tỉnh giao;
- Thu lệ phí trước bạ đạt: 835.284.767 đồng, tăng 982,7% so dự toán tỉnh giao;
- Phí, lệ phí: 129.441.760 đồng, tăng 104,4% so dự toán tỉnh giao;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 155.456.381 đồng, tăng 155,5% so dự toán tỉnh giao;
- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: 10.054.408 đồng, tăng 50,3% so dự toán tỉnh giao;
- Thu khác ngân sách: 500.463.011 đồng, tăng 160,9% so dự toán tỉnh giao;
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 332.609.500 đồng, tăng 121,8% so dự toán tỉnh giao;

1.2. Thu từ tiền sử dụng đất và thu tiền đền bù GPMB: 126.378.849.940 đồng.

- Thu tiền sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn xã thực hiện: 118.347.884.940 đồng, tăng 422,67% so dự toán tỉnh giao.

- Thu tiền đền bù GPMB: 8.030.965.000 đồng.

1.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 309.946.100.645 đồng gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 178.008.000.000 đồng, tăng 100% so dự toán tỉnh giao;

- Thu bổ sung có mục tiêu: 131.938.100.645 đồng, tăng 2.521,8% so dự toán tỉnh giao.

1.4. Thu chuyển nguồn và kết dư từ ngân sách năm trước: 13.607.208.326 đồng gồm.

- Thu chuyển nguồn: 299.885.247 đồng;

- Thu kết dư ngân sách: 13.307.323.079 đồng.

2. Về chi ngân sách

Tổng chi ngân sách xã năm 2025 thực hiện: 402.419.606.329 đồng, tăng 188,6% so dự toán tỉnh giao gồm các khoản chi sau:

2.1. Chi đầu tư XDCB:

- Tổng chi đầu tư XDCB thực hiện: 162.081.377.495 đồng, tăng 578,9% so dự toán tỉnh giao *(trong đó: Chi đầu tư XDCB dự án cấp huyện chuyển giao nguồn ngân sách tỉnh bổ sung của 6 dự án: 49.089.542.000 đồng*).

2.2. Chi tiêu dùng thường xuyên:

Tổng chi tiêu dùng thường xuyên thực hiện: 212.263.068.034.đồng, tăng 114,5% so dự toán tỉnh giao gồm:

- Chi an ninh, quốc phòng: 2.365.060.682 đồng, tăng 102,1% so dự toán tỉnh giao;

- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: 95.113.572.994 đồng, tăng 100,6% so dự toán tỉnh giao;

- Sự nghiệp Y tế, dân số: 10.711.741.335 đồng, tăng 117% so dự toán tỉnh giao;

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao: 360.955.678 đồng, tăng 111,1% so dự toán tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh: 813.631.181 đồng, tăng 138,1% so dự toán tỉnh giao;

- Chi bảo vệ môi trường: 1.323.082.713, tăng 198,4% so dự toán tỉnh giao (*tăng do ngân sách cấp trên bổ sung kinh phí xử lý rác thải sinh hoạt cho các xã có lò đốt rác*)

- Chi các hoạt động kinh tế: 5.879.469.600 đồng, tăng 113,8% so dự toán tỉnh giao;

- Chi đảm bảo xã hội: 39.277.225.157 đồng, tăng 120% so dự toán tỉnh giao;

- Chi quản lý hành chính: 56.418.328.694 đồng, tăng 148% so dự toán tỉnh giao (*tăng chủ yếu là do ngân sách cấp trên bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 178/2025/NĐ-CP của Chính phủ cho cán bộ nghỉ hưu và nghỉ thôi việc*).

2.3. Chi nộp ngân sách cấp trên (kinh phí tiết kiệm 10% dự toán theo Nghị quyết số 173/NQ-CP): 590.400.000 đồng.

2.4. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 27.484.760.800 đồng trong đó:

- Kinh phí chi cho đầu tư XDCB: 15.954.249.800 đồng, gồm:

+ Số dư tạm ứng đầu tư XDCB: 2.597.234.800 đồng.

+ Nguồn ngân sách cấp trên bổ sung: 5.741.437.000 đồng.

+ Nguồn chi 30% tăng thu ngân sách xã và dự toán còn lại năm 2025: 7.615.578.000 đồng.

- Kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp trên bổ sung: 3.781.555.000 đồng.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 7.748.956.000 đồng.

(Chi tiết các biểu mẫu kèm theo)

3. Kết dư ngân sách xã năm 2025

Kết dư ngân sách năm 2025 là: 55.528.700.908 đồng, gồm các nguồn sau:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 55.185.936.000 đồng;

- Nguồn thu thường xuyên: 342.764.908 đồng.

UBND XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Biểu mẫu số 48

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao	Quyết toán thu năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
I	**Tổng thu ngân sách xã**	**213.419.000.000**	**457.948.307.237**	**244.529.307.237**	**214,58**
1	**Thu NS xã được hưởng theo phân cấp**	**30.179.000.000**	**134.394.998.266**	**104.215.998.266**	**445,33**
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.532.000.000	12.912.998.834	11.380.998.834	842,89
	- Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	28.647.000.000	121.481.999.432	92.834.999.432	424,07
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**183.240.000.000**	**309.946.100.645**	**126.706.100.645**	**169,15**
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	178.008.000.000	178.008.000.000		100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	5.232.000.000	131.938.100.645	126.706.100.645	2.521,75
3	**Thu kết dư**		**299.885.247**	**299.885.247**	
4	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**13.307.323.079**	**13.307.323.079**	
II	**Tổng chi ngân sách xã**	**213.419.000.000**	**402.419.606.329**	**189.000.606.329**	**188,56**
1	**Tổng chi cân đối NS xã**	**213.419.000.000**	**363.580.124.529**	**150.161.124.529**	**170,36**
	- Chi đầu tư phát triển	28.000.000.000	151.361.251.495	123.361.251.495	540,58
	- Chi thường xuyên	185.419.000.000	212.218.873.034	26.799.873.034	114,45
2	**Chi các chương trình mục tiêu**		**10.764.321.000**	**10.764.321.000**	
	- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		10.764.321.000	10.764.321.000	
3	**Chi chuyển nguồn năm sau**		**27.484.760.800**	**27.484.760.800**	
4	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**590.400.000**	**590.400.000**	

D XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Biểu mẫu số 50

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao		Quyết toán thu năm 2025		So sánh(%)	
	Tổng thu NSNN	Tổng thu NS xã	Tổng thu NSNN	Tổng thu NS xã	Tổng thu NSNN	Tổng thu NS xã
B	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
Tổng thu ngân sách xã (A+B+C)	**213.419.000.000**	**213.419.000.000**	**507.552.434.200**	**457.948.307.237**	**237,82**	**214,58**
Thu ngân sách nhà nước (I+II+III)	**213.419.000.000**	**213.419.000.000**	**493.945.225.874**	**444.341.098.911**	**231,44**	**208,20**
Thu nội địa	**30.179.000.000**	**30.179.000.000**	**183.408.725.229**	**134.394.998.266**	**607,74**	**445,33**
Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			3.760			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*3.760*			
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	647.000.000	647.000.000	10.045.153.840	3.134.114.492	1.552,57	484,41
- Thuế giá trị gia tăng	*647.000.000*	*647.000.000*	*9.718.604.598*	*3.072.166.509*	1.502,10	474,85
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*175.785.227*	*61.947.983*		
- Thuế tài nguyên			*150.764.015*			
Thuế thu nhập cá nhân	588.000.000	588.000.000	4.171.057.202	2.868.724.007	709,36	487,88
Lệ phí trước bạ	85.000.000	85.000.000	5.419.055.938	835.284.767	6.375,36	982,69
Phí, lệ phí	124.000.000	124.000.000	266.693.755	129.441.760	215,08	104,39
- Phí, lệ phí TW			*55.160.955*			
- Phí, lệ phí huyện			*15.700.000*	*15.700.000*		
- Phí, lệ phí xã, phường	*124.000.000*	*124.000.000*	*195.832.800*	*113.741.760*	*157,93*	*91,73*
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	155.456.381	155.456.381	155,46	155,46
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000.000	20.000.000	101.940.847	10.054.408	509,70	50,27
Tiền sử dụng đất	28.000.000.000	28.000.000.000	153.588.878.820	118.347.884.940	548,53	422,67
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			721.784.006			
Thu khác ngân sách	342.000.000	342.000.000	575.126.180	550.463.011	168,17	160,95

Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao		Quyết toán thu năm 2025		So sánh(%)	
	Tổng thu NSNN	Tổng thu NS xã	Tổng thu NSNN	Tổng thu NS xã	Tổng thu NSNN	Tổng thu NS xã
B	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác *(Trong đó: Thu tiền đền bù GPMB: 8.030.965.000 đồng)*	273.000.000	273.000.000	8.363.574.500	8.363.574.500	3.063,58	3.063,58
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**183.240.000.000**	**183.240.000.000**	**309.946.100.645**	**309.946.100.645**	**169,15**	**169,15**
Thu bổ sung cân đối ngân sách	178.008.000.000	178.008.000.000	178.008.000.000	178.008.000.000	100,00	100,00
Thu bổ sung có mục tiêu	5.232.000.000	5.232.000.000	131.938.100.645	131.938.100.645	2.521,75	2.521,75
Thu nộp ngân sách cấp trên			**590.400.000**			
Thu kết dư ngân sách			**299.885.247**	**299.885.247**		
Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			**13.307.323.079**	**13.307.323.079**		

UBND XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Biểu mẫu số 51

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao	Quyết toán thu năm 2025	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	Tổng chi ngân sách xã (A+B+C+D)	**213.419.000.000**	**402.419.606.329**	**188,56**
A	**Chi cân đối ngân sách xã**	**213.419.000.000**	**363.580.124.529**	**170,36**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**28.000.000.000**	**151.361.251.495**	**540,58**
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.000.000.000	151.361.251.495	540,58
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		29.436.812.207	
	- Chi y tế, dân số và gia đình		2.143.861.000	
	- Chi các hoạt động kinh tế		103.516.096.788	
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		14.631.272.500	
	- Chi văn hoá thông tin		61.192.000	
	- Chi bảo đảm xã hội		1.572.017.000	
II	**Chi thường xuyên**	**185.419.000.000**	**212.218.873.034**	**114,45**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	94.498.053.000	95.113.572.994	100,65
B	**Chi các chương trình mục tiêu**		**10.764.321.000**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**10.764.321.000**	
1	**Chương trình nông thôn mới**		**10.720.126.000**	
	- Xây dựng cơ bản		10.720.126.000	
2	**Chương trình giảm nghèo bền vững**		**44.195.000**	
	-Thường xuyên		44.195.000	
C	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**27.484.760.800**	
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**590.400.000**	

ỦBND XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Biểu mẫu số 52

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao	Quyết toán thu năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	Tổng chi ngân sách xã	**213.419.000.000**	**402.419.606.329**	**189.000.606.329**	**188,56**
A	**Chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực**	**213.419.000.000**	**374.344.445.529**	**160.925.445.529**	**175,40**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**28.000.000.000**	**162.081.377.495**	**134.081.377.495**	**578,86**
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.000.000.000	162.081.377.495	134.081.377.495	578,86
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		*35.083.560.207*	*35.083.560.207*	
	- Chi y tế, dân số và gia đình		*2.143.861.000*	*2.143.861.000*	
	- Chi văn hoá thông tin		*61.192.000*	*61.192.000*	
	- Chi các hoạt động kinh tế		*108.589.474.788*	*108.589.474.788*	
	- Chi hoạt động của các quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		*14.631.272.500*	*14.631.272.500*	
	- Chi bảo đảm xã hội		*1.572.017.000*	*1.572.017.000*	
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**	**183.530.000.000**	**212.098.268.034**	**28.568.268.034**	**115,57**
1	Chi quốc phòng	977.000.000	1.053.744.422	76.744.422	107,86
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.319.800.000	1.291.316.260	-28.483.740	97,84
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	94.498.053.000	95.113.572.994	615.519.994	100,65
4	Chi y tế, dân số và gia đình	9.156.464.000	10.711.741.335	1.555.277.335	116,99
5	Chi văn hoá thông tin	265.000.000	334.879.078	69.879.078	126,37
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	589.000.000	813.631.181	224.631.181	138,14
7	Chi thể dục thể thao	60.000.000	26.076.600	-33.923.400	43,46
8	Chi bảo vệ môi trường	646.000.000	1.275.082.713	629.082.713	197,38
9	Chi các hoạt động kinh tế	5.166.000.000	5.879.469.600	713.469.600	113,81
10	Chi hoạt động của các quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	38.032.540.000	56.368.328.694	18.335.788.694	148,21
11	Chi đảm bảo xã hội	32.820.143.000	39.230.425.157	6.410.282.157	119,53
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.889.000.000**	**164.800.000**	**-1.724.200.000**	**8,72**
B	**Chi chuyển nguồn**		**27.484.760.800**	**27.484.760.800**	
C	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**590.400.000**	**590.400.000**	

Ã ĐÔNG TIỀN HẢI

Biểu mẫu số 54

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)			
	Tổng số	Không kể CTMTQG		Chi chương trình MTQG			Tổng số	Không kể CTMTQG		Chi chương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn	Không kể CTMTQG		Chi chương trình MTQG	
		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
B	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4 =5+6*	*5*	*6*	*7=8+9+10+13 +14*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
G CHI	**433.693.574.489**	**171.689.812.938**	**250.173.013.551**	**11.830.748.000**	**10.746.748.000**	**1.084.000.000**	**402.419.606.329**	**151.361.251.495**	**212.218.873.034**	**10.764.321.000**	**10.720.126.000**	**44.195.000**	**590.400.000**	**27.484.760.800**	**88,16**	**84,83**	**99,75**	**4,08**
giáo dục	**94.816.686.594**		**94.816.686.594**				**94.724.936.594**		**94.724.936.594**							**99,90**		
g mầm non Đông Trà	4.050.200.000		4.050.200.000				4.050.200.000		4.050.200.000							100,00		
g mầm non Đông Hải	3.693.984.800		3.693.984.800				3.693.984.800		3.693.984.800							100,00		
g mầm non Đông Phong	5.634.054.900		5.634.054.900				5.634.054.900		5.634.054.900							100,00		
g mầm non Đông Quý	4.796.333.984		4.796.333.984				4.796.333.984		4.796.333.984							100,00		
g mầm non Đông Trung	5.495.459.100		5.495.459.100				5.495.459.100		5.495.459.100							100,00		
g mầm non Đông Xuyên	4.704.374.000		4.704.374.000				4.704.374.000		4.704.374.000							100,00		
g Mầm non Đông Long	5.562.765.000		5.562.765.000				5.562.765.000		5.562.765.000							100,00		
g Tiểu Học Đông Hải	3.568.223.000		3.568.223.000				3.568.223.000		3.568.223.000							100,00		
g tiểu học Đông Trà	5.324.698.845		5.324.698.845				5.250.488.845		5.250.488.845							98,61		
g THCS Đông Trà	5.857.177.100		5.857.177.100				5.853.027.100		5.853.027.100							99,93		
g TH & THCS Đông Long	7.703.567.665		7.703.567.665				7.703.567.665		7.703.567.665							100,00		
g TH&THCS Đông Quý	7.749.896.500		7.749.896.500				7.744.606.500		7.744.606.500							99,93		
g TH & THCS Đông Xuyên	9.889.331.100		9.889.331.100				9.881.231.100		9.881.231.100							99,92		
g TH&THCS Đông Trung	8.690.217.200		8.690.217.200				8.690.217.200		8.690.217.200							100,00		
g TH & THCS Đông Phong	12.096.403.400		12.096.403.400				12.096.403.400		12.096.403.400							100,00		
chính quyền	**156.440.326.957**		**155.356.326.957**	**1.084.000.000**		**1.084.000.000**	**145.613.292.240**		**117.493.936.440**	**44.195.000**		**44.195.000**	**590.400.000**	**27.484.760.800**		**75,63**		**4,08**
n nhân dân xã Đông Tiền Hải	25.783.804.000		25.783.804.000				29.858.964.800		1.783.804.000				590.400.000	27.484.760.800		6,92		
hòng Đảng uỷ	14.640.689.750		14.640.689.750				13.490.645.526		13.490.645.526							92,14		
hòng HĐND và UBND xã	106.294.220.082		105.210.220.082	1.084.000.000		1.084.000.000	93.118.152.986		93.073.957.986	44.195.000		44.195.000				88,46		4,08
n mặt trận tổ quốc Việt Nam	9.721.613.125		9.721.613.125				9.145.528.928		9.145.528.928							94,07		
trình đầu tư XDCB	**182.436.560.938**	**171.689.812.938**		**10.746.748.000**	**10.746.748.000**		**162.081.377.495**	**151.361.251.495**		**10.720.126.000**	**10.720.126.000**				**88,16**		**99,75**	
ng Trà	19.280.561.704	16.280.561.704		3.000.000.000	3.000.000.000		19.279.749.681	16.279.749.681		3.000.000.000	3.000.000.000				100,00		100,00	
ng Long	22.333.475.275	22.333.475.275					17.921.168.846	17.921.168.846							80,24			
ng Quang	68.083.471.000	68.083.471.000					56.532.163.000	56.532.163.000							83,03			
ng Xuyên	23.078.119.959	19.331.371.959		3.746.748.000	3.746.748.000		19.258.753.968	15.512.005.968		3.746.748.000	3.746.748.000				80,24		100,00	
ới các cống qua đường trên tuyến ĐH.36 (Đoạn từ xã Đông Cơ đi ng Trung) Hạng mục: Xây mới à cải tạo đường	1.698.839.000	1.698.839.000					1.698.839.000	1.698.839.000							100,00			
mg trạm bơm tưới xã Đông	629.336.000	629.336.000					629.336.000	629.336.000							100,00			
mg công trình thủy lợi, giao hội đồng vùng sản xuất tập trung c xã Đông Trung	4.000.000.000			4.000.000.000	4.000.000.000		3.973.378.000			3.973.378.000	3.973.378.000						99,33	

Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)			
	Tổng số	Không kể CTMTQG		Chi chương trình MTQG			Tổng số	Không kể CTMTQG		Chi chương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn	Không kể CTMTQG		Chi chương trình MTQG	
		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
B	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4 =5+6*	*5*	*6*	*7=8+9+10+13 +14*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
CHI	**433.693.574.489**	**171.689.812.938**	**250.173.013.551**	**11.830.748.000**	**10.746.748.000**	**1.084.000.000**	**402.419.606.329**	**151.361.251.495**	**212.218.873.034**	**10.764.321.000**	**10.720.126.000**	**44.195.000**	**590.400.000**	**27.484.760.800**	**88,16**	**84,83**	**99,75**	**4,08**
p, cải tạo tuyến đường ĐH.36 g ĐH.31 xã Đông Trung đi qua g Phong đến ĐT.465 xã Đông n Tiền Hải	35.000.000.000	35.000.000.000					34.457.686.000	34.457.686.000							98,45			
vùng sản xuất lúa hàng hoá tập Đông Trà	1.122.759.000	1.122.759.000					1.120.304.000	1.120.304.000							99,78			
bãi, tạo hành lang bảo vệ đê sân bãi đỗ xe, sân khấu ngoài Hưng Long, xã Đông Long	7.209.999.000	7.209.999.000					7.209.999.000	7.209.999.000							100,00			

XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

Nội dung chi	Dự toán									Quyết toán									So sánh								
	Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới		
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
B	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19=10/1*	*20=11/2*	*21=12/3*	*22=13/4*	*23=14/5*	*24=15/6*	*25=16/7*	*26=17/8*	*27=18/9*
Tổng số	**11.830.748.000**	**10.746.748.000**	**1.084.000.000**	**1.084.000.000**		**1.084.000.000**	############	**10.746.748.000**		**10.764.321.000**	**10.720.126.000**	**44.195.000**	**44.195.000**		**44.195.000**	**10.720.126.000**	**10.720.126.000**		**90,99**	**99,75**	**4,08**	**4,08**		**4,08**	**99,75**	**99,75**	
ách xã	**11.830.748.000**	**10.746.748.000**	**1.084.000.000**	**1.084.000.000**		**1.084.000.000**	############	**10.746.748.000**		**10.764.321.000**	**10.720.126.000**	**44.195.000**	**44.195.000**		**44.195.000**	**10.720.126.000**	**10.720.126.000**		**90,99**	**99,75**	**4,08**	**4,08**		**4,08**	**99,75**	**99,75**	
ồng HĐND và	1.084.000.000		1.084.000.000	1.084.000.000		1.084.000.000				44.195.000		44.195.000	44.195.000		44.195.000				4,08		4,08	4,08		4,08			
g Trà	3.000.000.000	3.000.000.000					3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000					3.000.000.000	3.000.000.000		100,00	100,00					100,00	100,00	
g Xuyên	3.746.748.000	3.746.748.000					3.746.748.000	3.746.748.000		3.746.748.000	3.746.748.000					3.746.748.000	3.746.748.000		100,00	100,00					100,00	100,00	
ng công trình , giao thông g vùng sản trung hợp tác g Trung	4.000.000.000	4.000.000.000					4.000.000.000	4.000.000.000		3.973.378.000	3.973.378.000					3.973.378.000	3.973.378.000		99,33	99,33					99,33	99,33	